

TRÚC LINH

BỘ ĐỀ ÔN LUYỆN SÁCH HỌC.COM TIẾNG ANH

- Giải kiến thức - thành thạo kỹ năng
- Nắm vững kiến thức từ cơ bản đến nâng cao

LỚP

2

Bám sát
chương trình
tiếng Anh mới
của Bộ GD & ĐT

SACHHOC.COM



TỦ SÁCH LUYỆN THI

BỘ ĐỀ ÔN LUYỆN TIẾNG ANH LỚP 2

Bộ đề ôn luyện tiếng anh lớp 2 để kiểm tra các chủ đề với nhiều từ vựng quen thuộc, hình ảnh dễ thương, sinh động, dễ dàng kích thích sự học tập của các bé. Với những dạng bài tập ôn luyện về chủ đề như thế này, các bé sẽ được vừa thư giãn, vừa học và nâng cao khả năng tiếng Anh của mình để không còn cảm thấy chán ngấy khi học ngôn ngữ mới.

CHỦ ĐỀ GIA ĐÌNH

Từ vựng

1. father: bố
2. mother: mẹ
3. son: con trai
4. daughter: con gái
5. parents: bố mẹ
6. child :con
7. husband: chồng
8. wife: vợ
9. brother: anh trai/em trai
10. sister: chị gái/em gái
11. uncle: chú/cậu/bác trai
12. aunt: cô/dì/bác gái
13. nephew: cháu trai
14. niece: cháu gái
15. grandmother (granny, grandma): bà
16. grandfather (granddad, grandpa): ông
17. grandparents: ông bà
18. grandson: cháu trai
19. granddaughter: cháu gái
20. grandchild: cháu
21. cousin: anh chị em họ
22. boyfriend: bạn trai
23. girlfriend: bạn gái
24. fiancé: chồng chưa cưới
25. fiancée: vợ chưa cưới
26. godfather: bố đỡ đầu
27. godmother: mẹ đỡ đầu
28. godson: con trai đỡ đầu
29. goddaughter: con gái đỡ đầu
30. stepfather: bố dượng

- 31. stepmother: mẹ kế
- 32. stepson: con trai riêng của chồng/vợ
- 33. stepdaughter: con gái riêng của chồng/vợ
- 34. stepbrother :con trai của bố dượng/mẹ kế
- 35. stepsister: con gái của bố dượng/mẹ kế
- 36. half-sister: chị em cùng cha khác mẹ/cùng mẹ khác cha
- 37. half-brother: anh em cùng cha khác mẹ/cùng mẹ khác cha
- 38. mother-in-law: mẹ chồng/mẹ vợ
- 39. father-in-law: bố chồng/bố vợ
- 40. son-in-law: con rể
- 41. daughter-in-law: con dâu
- 42. sister-in-law: chị/em dâu
- 43. brother-in-law: anh/em rể

*** Other words related to the family:**

- 1. twin: anh chị em sinh đôi
- 2. to adopt: nhận
nuôi adoption: sự
nhận nuôi adopted:
được nhận nuôi
- 3. only child: con một
- 4. single parent: chỉ có bố hoặc mẹ
- 5. single mother: chỉ có mẹ
- 6. infant: trẻ sơ sinh
- 7. baby: trẻ nhỏ
- 8. toddler: trẻ tập đi

Bài tập (Practice_ Part 1)

Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.

Uncle family, sister, eight, daughter,
grandma Father, Table, nine, mother, eggs
map.Ruler,yellow, old, pink, aunt,
grandpa,

.....Gia đình	bố
..... anh, em trai	cháu trai
..... Cháu gái	mẹ
..... Cô, dì	chú
.....bà	ông
..... số 8	

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My n....me is
2. Who is this? This is y mo...her.
3. This is my fath..r.
4. What is this? This is my

p...n Câu 3:Nội từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng

Viết ở cột B

A	B
1. My aunt 2. My father 3. My mother 4. My family 5. My brother	a. mẹ của em b. bố của em c. cô của em d. em trai của em e. gia đình của em f. bà của em

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng việt

1. This/ mother: This is my mother : Đây là mẹ của em.

2. This/ father

3. This/ brother

4. This/family

Part 2:

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. bro.....r | 4. Fa...her |
| 2. mo....her | 5. a...nt |
| 3. n...me | 6. s....n |

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang Tiếng Việt

1. What.....your name?
2. My.....is Quynh Anh.
3. Howyou?
4. I.....fine. Thank you.
5. What.....this?
6. This is.....mother.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?
.....
2. Nam / is / My / name.
.....
3. is / this / What?
.....
4. pen / It / a / is.
.....

..... **Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng anh.**

1. Tên của bạn là gì? Tên của mình là Quỳnh Anh

2. Đây là ai? Đây là bố và mẹ của mình.

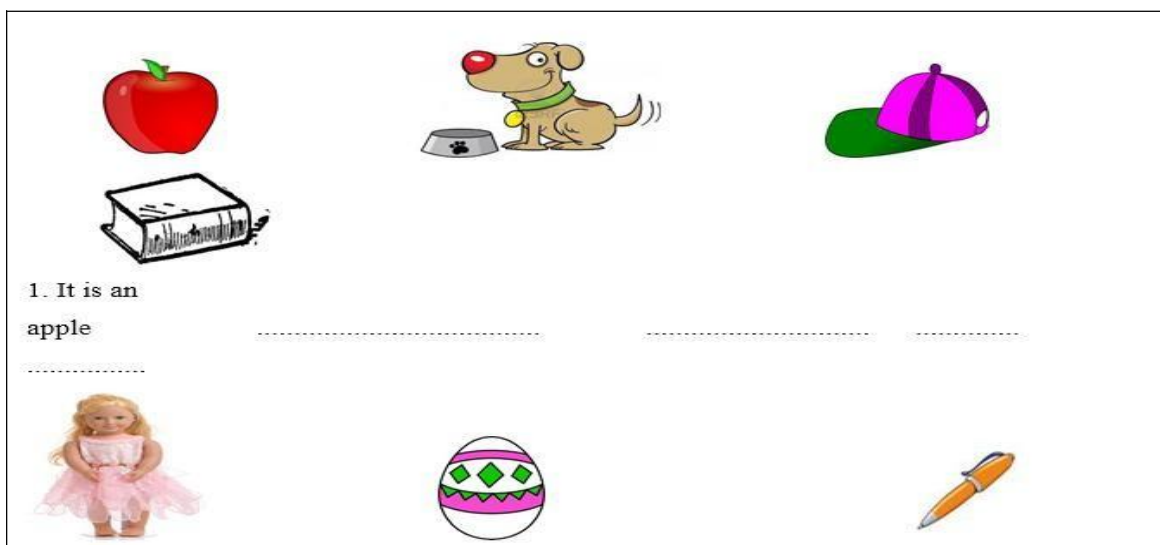
CHỦ ĐỀ ĐỒ VẬT, CON VẬT

Part 1:

Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.

_ pple _ at o_topus tw_ c_ock
_ ook f_ sh d_or p_ ncil t_ble t_n

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết



Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

A	B	A	B
fish	quả trứng	board	con khỉ
egg	con cá	monkey	cái bảng
table	con mèo	elephant	trường học
book	quyển sách	seven	số bảy
cat	cái bàn	school	con voi
desk	cái bàn	panda	con gấu

Part 2:

Bài 1: Điền các từ "a/ an" vào chỗ trống

trong câu. 1.....octopus 2.....panda
3.....monkey 4..... elephant 7
5.....tiger 6.....board

7.....fish

8..... egg

9.....cat

10.....orange

Bài 2: Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu. (is, what, egg, it, an, it)

1. Whatit?

2. It is

elephant

3.is it?

4.is a tiger

5. What is.....?

6. It is an.....

Bài 3: Trả lời các câu hỏi sau với " Yes, it is/ No, It isn't"

1. Is it a dog? 	2. Is it an elephant? 
3. Is it an egg? 	4. Is it a pen? 
5. Is it a cat? 	6. Is it a doll? 
7. Is it a pencil? 	8. Is it an eraser? 
9. Is it a book? 	10. Is it a bag? 

Bài 4: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. Mai/ am/ I/ .

.....

2. name/ is/ My/ Lara/

..... 3. it/ a / cat/

is?.....

4. are/ you/ How/ ?

8

5. Mara/ Goodbye/ ,/

6. fine/ I/ thanks/ am/ ,/ .

.....
7. Nam/ Hi/ ,/ .

..... **CÁCH**
CHIA ĐỘNG TỪ " TO BE"

1- **Tobe đi kèm các đại từ nhân xưng:**

Ngôi thứ	Đại từ nhân xưng	Tobe	Số ít	Số nhiều
Nhất (người nói)	I	Am	✓	
	We	Are		✓
Hai (Người nghe)	you	Are	✓	
	you	Are		✓
Ba (Người được nhắc đến)	it	Is	✓	
	She	Is	✓	
	He	Is	✓	
	They	Are		✓

Công thức của to be:

+> S + am/is/ are + Tính từ/ danh từ/

- > S + am not/ isnot/ are not + Tính từ/ danh từ/

? > Is / are + S + Tính từ/ danh từ/ trạng từ.

- Yes, S + to

be.

- No, S + to

be + not.

Cách viết tắt của to be:

I am = I'm

He is =

They are =

She is =

he's It is =

they're You are

she's

it's

= you're

Is not = isn't

are not = aren't

am not = am not

2. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu:

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu. Nó đứng trước động từ thường hoặc động từ tobe.

- Tính từ sở hữu đứng trước 1 danh từ. Một mình nó không thể làm chủ

ngữ được. **Bài tập 1:** Điền " am, is, are" vào các câu sau

1. It a pen.
2. Nam and Bafine.
3. Theynine.
4. IThu.
5. Weengineers.
6. She Lan.

Bài tập 2: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

1. How old is you?
2. I is five years old.
3. My name are Linh.
4. We am fine , thank you.
5. Hanh and I am fine.
6. I are fine, thank you.
7. She are eleven years old.
8. Nam are fine.
9. I am Thanh, and This are Phong.
10. Hoa and Mai is eleven.

Bài tập 3: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

1. Is they black pens?
2. They is black books.
3. Are they people tourits?
4. The books and pens isn't green.

5. Are they brown beras teddy?
6. It are a black dog.
7. It is a red hats.

Bài tập 4: Nhìn tranh và trả lời các câu hỏi sau

1. Are they elephats?.....



2. Are they Dogs?



3. Is it an egg?



4. Are they dolls?



5. Are they balls?



Bài tập 5: Đọc câu hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. What are they? (rats)
2. What are they? (wolf)
3. What is it? (teddy bears)
4. Are they robots? (Yes)
5. Are they computers?

(No) **CHỦ ĐỀ SỐ**

ĐỀM

Bài 1: Complete the blanks



t _ n ni _ e _ive ei _ ht si _ fo _ r _even t _ o
Th _ ee o - e

Bài 3: Replace the numbers with the correct words then do the maths (Thay hình bằng chữ và làm tính) minus: trừ and: cộng equal: bằng

1.  -  = Ten minus six equals four.

2.  + 
=

3.  + 
=

4.  + 
=

5.  + 
=

Tổng hợp từ vựng tiếng Anh lớp 2 theo chủ đề

12

Từ vựng tiếng Anh chủ đề gia đình



1	Family	/ˈfæmili/	Gia đình
2	Father	/ˈfɑːðə/	Bố
3	Mother	/ˈmʌðə/	Mẹ
4	Grandparents	/ˈgræn,peərənts/	Ông bà
5	Parents	/ˈpeərənt/	Bố mẹ
6	Daughter	/ˈdɔːtə/	con gái
7	Son	/sʌn/	Con trai
8	Uncle	/ˈʌŋkl/	Chú, bác
9	Aunt	/ænt/	Cô, dì
10	Cousin	/ˈkʌzn/	Anh, chị em họ
11	Sister	/ˈsistə/	Chị gái

12	Brother	/ˈbrʌðə/	Anh trai
----	---------	----------	----------

Từ vựng tiếng Anh chủ đề trạng thái con người



1	Hot	/hɒt/	nóng
2	Cold	/kəʊld/	lạnh
3	Hungry	/ˈhʌŋɡri/	Đói
4	Sleepy	/ˈsliːpi/	buồn ngủ
5	Scared	/skeəd/	Sợ hãi
6	Thirsty	/ˈθɜːsti/	khát nước
7	Tired	/ˈtaɪəd/	mệt mỏi

Từ vựng tiếng Anh cặp từ trái nghĩa

1	Fat	/fæt/	Béo
---	-----	-------	-----

2	Thin	/θɪn/	Gầy
3	New	/nju:./	Mới
4	Old	/əʊld/	Cũ
5	Soft	/sɒft/	Mềm
6	Hard	/hɑ:d/	Cứng
7	Rich	/rɪtʃ/	Giàu
8	Poor	/pɔ:(r)/	Nghèo

Từ vựng tiếng Anh chủ đề giờ giấc



1	One o'clock	1 giờ
2	Two o'clock	2 giờ

3	Three o'clock	3 giờ
4	Four o'clock	4 giờ
5	Five o'clock	5 giờ
6	Six o'clock	6 giờ
7	Seven o'clock	7 giờ
8	Eight o'clock	8 giờ
9	Nine o'clock	9 giờ
10	Ten o'clock	10 giờ
11	Eleven o'clock	11 giờ
12	Twelve o'clock	12 giờ

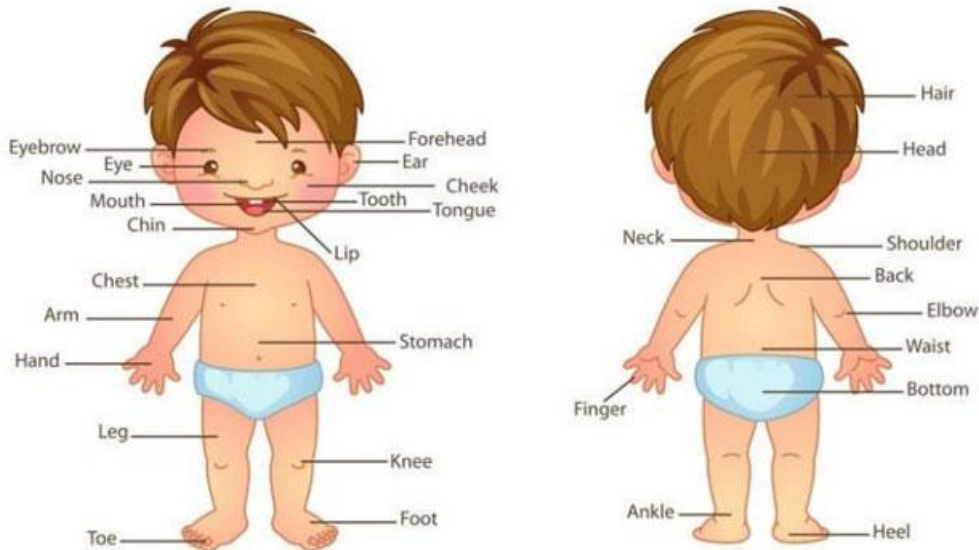
Từ vựng tiếng Anh chủ đề thời tiết



1	Cloudy	/'klaʊdi/	mây
2	Rainy	/'reɪni/	mưa
3	Windy	/'wɪndi/	gió
4	Sunny	/'sʌni/	nắng
5	Snowy	/'snəʊi/	tuyết
6	Stormy	/'stɔ:mi/	bão
7	Hot	/hɒt/	nóng

8	Cold	/kəʊld/	lạnh
---	------	---------	------

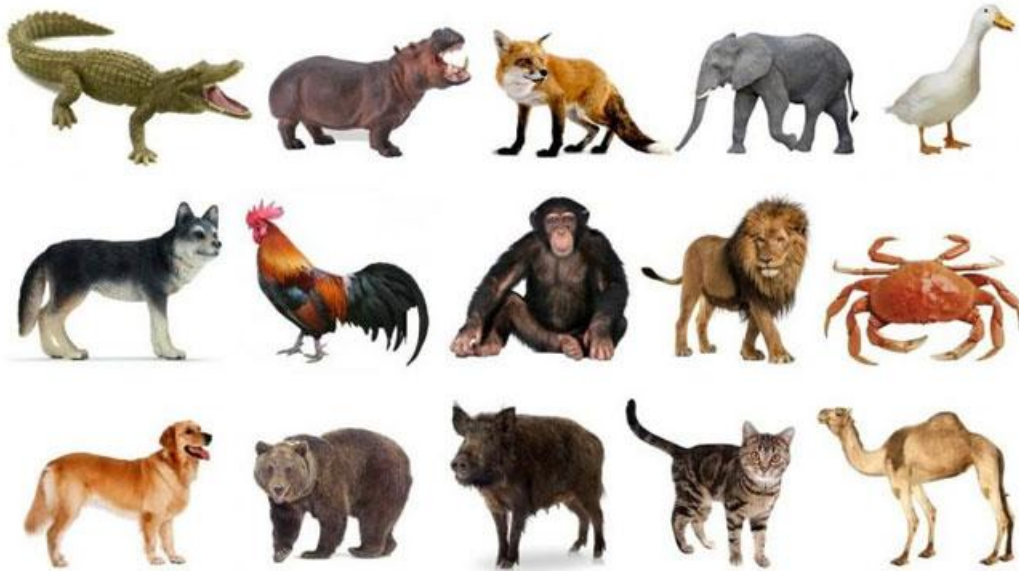
Từ vựng tiếng Anh chủ đề các bộ phận cơ thể con người



1	Head	/hed/	đầu
2	Chest	/tʃest/	ngực
3	Shoulder	/'ʃəʊldə(r)/	vai
4	Eye	/ai/	mắt
5	Nose	/nouz/	mũi
6	Mouth	/mauθ – mauð/	miệng
7	Lip	/lip/	môi
8	Ear	/iə/	tai

9	Leg	/leg/	chân
10	Arm	/ɑ:m/	tay

Từ vựng tiếng Anh chủ đề các con vật



1	Dog	/dɒg/	Con chó
2	Cat	/kæt/	Con mèo
3	Chicken	/'tʃiːkɪn/	Con gà
4	Pig	/pɪg/	Con lợn
5	Duck	/dʌk/	Con vịt
6	Bird	/bɜːd/	Con chim
7	Goat	/ɡəʊt/	Con dê
8	Monkey	/'mʌŋki/	Con khỉ

**BỘ ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG ANH LỚP 2 CẢ NĂM MỚI NHẤT CỦA BỘ GD &
ĐT (CÓ LỜI GIẢI CHI TIẾT)**

(Dựa vào chương trình Tiếng Anh lớp 2 của BGD và ĐT)

ĐỀ SỐ 1

I. Write “is or are”.

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. There a lorry. | 5. There four cars. |
| 2. There a supermarket. | 6. There a park. |
| 3. There three lorries. | 7. There a holise. |
| 4. There a helicopter. | 8. There six children in the park. |

II. Choose the correct answers.

1. A: Are there five children in the picture?

B: Is there five children in the picture?

2. A: Are there a snake?

B: Is there a snake?

3. A: Are there three frogs?

B: Is there three frogs?

4. A: Is there two dogs?

B: Are there two dogs?

5. A: Is there a cat?

B: Are there a cat?

6. A: Are there a dolphin?

B: Is there a dolphin?

Answers:

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____

III. Circle the letters “a, e, ee, oo” and say aloud.

a. ball, call, small, tall, all, fall c. bee, sheep, see, feel, seed, meet

b. make, snake, cake, apple, kite d. book, cook, good, pool, moon, door, floor

IV. Match (1-10) with (a - j).

A

- lorry
- supermarket

B

- cá heo
- be bơi

Answers

- | | |
|---------------|---------------------|
| 3. helicopter | c. bức tranh |
| 4. pool | d. xe tải |
| 5. floor | e. công viên |
| 6. call (v) | f. trực thăng |
| 7. dolphin | g. con dao |
| 8. picture | h. siêu thị |
| 9. park | i. sàn nhà |
| 10. knife | j. gọi (điện thoại) |

-----The end-----

ĐÁP ÁN

I. Write “is or are”.

1. is 2. is 3. are 4. is 5. are 6. is 7. is 8. are

II. Choose the correct answers.

1. A 2. B 3. A 4. B 5. A 6. B

III. Circle the letters “a, e, ee, oo” and say aloud.

- a. ball, call, small, tall, all, fall c. bee, sheep, see, feel, seed, meet
b. make, snake, cake, apple, kite d. book, cook, good, pool, moon, door, floor

IV. Match (1 - 10) with (a - j).

1. d 2. h 3. f 4. b 5. i 6. j 7. a 8. c 9. e 10. g

-----The end-----

ĐỀ SỐ 2

I. Circle the letters “c, k, q, y, s” and say aloud.

- | | |
|--|----------------------------|
| a. cat, cinema, cost, cup, coffee, can, city | d. yes, yellow, tidy, Mary |
| b. knife, know, knew | e. rise, rose, close |
| c. queen, quit, question | |

II. Fill in “a or an”.

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. robot | 6. computer |
| 2. desk | 7. football |
| 3. chair | 8. bed |
| 4. envelop | 9. umbrella |
| 5. armchair | 10. pineapple |

III. Write these sentences, follow the model.

0. It's a **banana**. (tranh quả chuối)

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1. It's a (tranh con mèo) | 6. It's an (tranh con voi) |
| 2. It's an (tranh quả cam) | 7. It's a (tranh đàn piano) |
| 3. It's a (tranh cái cặp) | 8. It's a (tranh con chim) |

2. my/this/ Is/ cat? →
3. Is/ cake/ this/ your? →
4. pencil/ your/ this/ Is? →
5. my/ Is/ pencil case/ this? →
6. your teacher? Is this? →

II. Fill in “am; is or are”.

1. I.....a pilot and he
.....an astronaut.
2. You a policeman and Ia nurse.
3. We pupils and youstudents.
4. We football players and they.....tennis players.
5. He a doctor and shean engineer.

III. Write sentences negative as the model.

0. I’m a doctor. →I’m not a doctor.

1. Miss. Loan is a nurse. →
2. He is a policeman. →
3. She is a teacher. →
4. Mr. Nam is a postman. →
5. They are singers. →
6. We are pupils. →

IV. Write the numbers.

1. 25 _____ 6. 90 _____
2. 48 _____ 7. 80 _____
3. 18 _____ 8. 61 _____
4. 70 _____ 9. 44 _____
5. 15 _____ 10. 100 _____

-----The end-----

ĐÁP ÁN

I. Write the words in the correct order. Make questions.

1. Is this my dog? 4. Is this your pencil?
2. Is this my car? 5. Is this my pencil case?
3. Is this your cake? 6. Is this your teacher?

II. Fill in “am; is or are”.

1. am/ is 2. are/ am 3. are/ are 4. are/ are 5. is/ is

III. Write sentences negative as the model.

1. Miss. Loan is not a nurse. 4. Mr. Nam is not a postman.
2. He is not a policeman. 5. They are not singers.

3. She is not a teacher.

6. We are not pupils.

IV. Write the numbers.

1. 25 (twenty-five)

6. 90 (ninety)

2. 48 (forty-eight)

7. 80 (eighty)

3. 18 (eighteen)

8. 61 (sixty-one)

4. 70 (seventy)

9. 44 (forty-four)

5. 15 (fifteen)

10. 100 (one/a hundred)

ĐỀ SỐ 4

Question 1: Listen and match (2,5 pts)

1.cowboy

A.



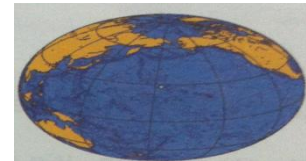
2. Planet

B.



3.pram

C.



4.skip

D.



5.star

E.



6. swan

F.

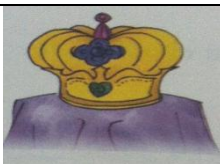


Question 2: Listen and circle (2,5 pts)

1.A.



B.

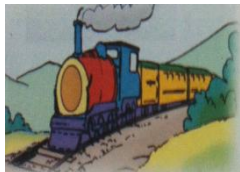


2.A.



B.



3.A. 	B. 	4.A. 	B. 
5.A. 	B. 	6.A. 	B. 

Question 3: Circle the correct words (2,5 pts)

1. 	2. 	3. 
swing swim	father mother	track tractor
4. 	5. 	
6. 		
sister brother	plane planet	whale wheel

Question 4: Write the words in Vietnamese (2,5 pts)

- | | |
|---------------------------------------|------------------|
| 1. cowboy: <i>cao bồi</i> | 4. skate: |
| 2. planet: | 5. father: |
| 3. wheel: | 6. monkey: |

ĐÁP ÁN

Question 1: Read and match:

1-B	2-C	3-A	4-F	5-E	6-D
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Question 2: Listen and circle

1. CROWN 2. COWBOY 3. PLANE 4. SKATE 5. SWAN
6. TRACTOR

1-A	2-A	3-A	4-B	5-B	6-A
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Question 3: Circle the correct words

1-swing	2-mother	3-track	4-brother	5-plane	6-whale
---------	----------	---------	-----------	---------	---------

Question 4: Write the words in Vietnamese

1. cowboy:*cao bồi*.....

4. skate:*trượt pa-tanh*.....

2. planet:*hành tinh*.....

5. father:*bố*.....

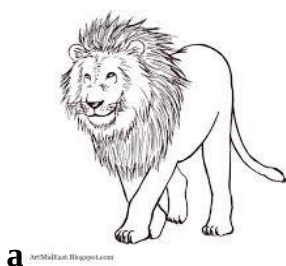
3. wheel:*bánh xe*.....

6. monkey:*con khỉ*.....

ĐỀ SỐ 5

Look at the pictures and matching: (Nhìn hình và nối hình với từ sau cho thích hợp) (2d)

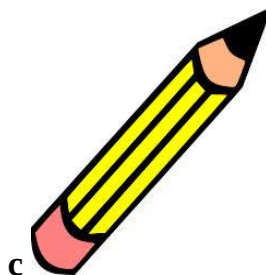
1. Pencil + 2. Notebook + 3. Classroom + 4. Lion +
5. Climb + 6. Kick + 7. Happy + 8. Sad +



a



b



c



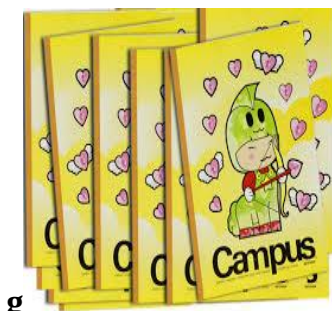
d



e



f



g



h

Fill in the blank: (Điền vào chỗ trống) (1.5d)

- | | |
|-------------|-----------------------|
| 1. h__ll__ | 2. goo__ a__te__no__n |
| 3. __welv__ | 4. M__n__ay |
| 5. fa__h__r | 6. __eac__er |

Complete the dialogue: (Hoàn thành bài đối thoại sau) (5d)

1. Mai: Hello, I_____. Mai. What _____ your _____?

Nam: Hello, _____. I _____ Nam.

_____ to _____ meet _____

Mai: Nice to _____ you, _____

2. Miss Hien: _____ morning, My _____ is Miss Hien.

Bao: Good _____ Hien. I _____ Bao

Nice _____ you.

Miss Hien: _____ to _____, too.

Translate into English: (Dịch sang tiếng Anh) (1.5d)

1. Con cá
2. Cục tẩy, gồm
3. Thứ Bảy
4. Đói bụng
5. Ném, vút
6. Nhảy

ĐÁP ÁN

I. Look at the pictures and matching:

1. c
2. g
3. f
4. a
5. e
6. b
7. d
8. h

II. Fill in the blank

1. hello
2. goodafternoon
3. twelve
4. Monday
5. father
6. teacher

III. Complete the dialogue:

Hello, I am Mai. What is your name?

Hello, Mai. I am Nam. Nice to meet you!

Nice to meet you, too.

Good morning, my name is Hien.

Good morning miss Hien. I am Bao. Nice to meet you.

Nice to meet you, too.

IV. Translate into English:

1. fish
2. eraser
3. Saturday
4. hungry
5. throw
6. jump